



**CHƯƠNG TRÌNH AUSTRALIA HỖ TRỢ CẢI CÁCH
KINH TẾ VIỆT NAM
(AUS4REFORM)**

BÁO CÁO

**RÀ SOÁT KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH
TRONG QUẢN LÝ HẢI QUAN VÀ KIỂM TRA
CHUYÊN NGÀNH ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT
NHẬP KHẨU: SO SÁNH VỚI YÊU CẦU ĐẶT RA TẠI
CÁC NGHỊ QUYẾT 19 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CẢI
THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH, NÂNG CAO
NĂNG LỰC CẠNH TRANH**

Hà Nội, tháng 06/ 2018

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	3
PHẦN 1: VỀ QUẢN LÝ HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ XUẤT NHẬP KHẨU	6
I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 19 VỀ QUẢN LÝ HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ XUẤT NHẬP KHẨU.....	6
II. NGHỊ QUYẾT 19 – 2018/NQ-CP VÀ CÁC VẤN ĐỀ QUẢN LÝ HẢI QUAN CẦN TIẾP TỤC GIẢI QUYẾT	15
PHẦN 2: VỀ QUẢN LÝ, KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ XUẤT NHẬP KHẨU	18
I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 19 VỀ QUẢN LÝ, KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ XUẤT NHẬP KHẨU.....	18
II. NGHỊ QUYẾT 19 – 2018 VÀ CÁC VẤN ĐỀ QUẢN LÝ KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH CẦN TIẾP TỤC GIẢI QUYẾT	30

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

An toàn thực phẩm	ATTP
Công thông tin 1 cửa quốc gia	NSW
Doanh nghiệp	DN
Hải quan	HQ
Khoa học công nghệ	KHCN
Kiểm tra chất lượng	KTCL
Kiểm tra chuyên ngành	KTCN
Nông nghiệp và phát triển nông thôn	NNPTNT
Nghị định	NĐ
Nghị quyết	NQ
Nhập khẩu	NK
Quản lý chuyên ngành	QLCN
Quản lý kiểm tra chuyên ngành	QLKTCN
Quy chuẩn kỹ thuật	QCVN
Quyết định	QĐ
Thông tư	TT
Tổng cục Hải quan	TCHQ
Xuất khẩu	XK
Xuất nhập khẩu	XNK

LỜI MỞ ĐẦU

Trong 4 năm liên tiếp từ 2014 – 2017, Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết số 19 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Với quyết tâm chính trị mạnh mẽ của Chính phủ, sự vào cuộc tích cực của các Bộ, ngành, địa phương và sự hợp tác chặt chẽ của các hiệp hội ngành hàng, các doanh nghiệp trong việc thực hiện các Nghị quyết 19, Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng khích lệ về cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Theo đánh giá, xếp hạng của các tổ chức quốc tế, năm 2017, năng lực cạnh tranh quốc gia tăng 5 bậc so với năm 2016 (từ vị trí 60/138 lên vị trí 55/137 nền kinh tế); môi trường kinh doanh tăng 14 bậc, từ 82 lên 68/190 nền kinh tế; đổi mới sáng tạo cải thiện 12 bậc, đạt thứ hạng 47/127 nền kinh tế. Đó là những thứ hạng cao nhất mà Việt Nam đã đạt được cho đến nay.

Ngày 15/5/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị quyết 19-2018/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo. Đây là năm thứ 5 liên tiếp, Chính phủ ban hành Nghị quyết về môi trường kinh doanh. Nghị quyết 19-2018 tiếp tục áp dụng cách tiếp cận theo thông lệ quốc tế, duy trì mục tiêu về cải thiện môi trường kinh doanh, nhấn mạnh cải cách điều kiện kinh doanh và quản lý chuyên ngành, tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Cải cách toàn diện các quy định về hải quan và quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu nhằm cải thiện chỉ số Thương mại qua biên giới là một trong những nội dung trọng tâm, xuyên suốt của các Nghị quyết 19. Nghị quyết yêu cầu áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro, chuyển mạnh sang hậu kiểm, phù hợp với thông lệ quốc tế trong hoạt động quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu (QLKTCN). Tuy nhiên, cải cách các quy định về quản lý, kiểm tra chuyên ngành mới chỉ đạt kết quả bước đầu ở một số Bộ trong một số lĩnh vực (như Y tế, Công Thương, Xây dựng), vẫn còn quá ít so với yêu cầu và mức độ vào cuộc của các Bộ vẫn còn khác biệt. Những vướng mắc trong quản lý, kiểm tra chuyên ngành như danh mục mặt hàng nhiều, quản lý chồng chéo, quản lý không theo nguyên tắc rủi ro, chi phí kiểm tra chuyên ngành lớn,... vẫn đang gây nhiều trở ngại cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Từ thực trạng nêu trên, việc thực hiện nghiên cứu nhằm tổng kết, đánh giá các kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo như chỉ đạo của Chính Phủ tại các Nghị quyết 19 nói trên về quản lý hải quan và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu là hết sức cần thiết, từ đó có cơ sở thực hiện Nghị quyết 19-2018/NQ-CP một cách hiệu quả, kịp thời đóng góp vào nỗ lực cải cách của Chính phủ trong cải thiện môi trường kinh doanh.

PHẦN 1: VỀ QUẢN LÝ HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ XUẤT NHẬP KHẨU

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 19 VỀ QUẢN LÝ HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ XUẤT NHẬP KHẨU

Sau hơn 4 năm thực hiện các Nghị quyết 19/NQ-CP của Chính phủ, ngành Hải quan không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật hải quan, đáp ứng yêu cầu cải cách hiện đại hóa, tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu (XNK).

Sau đây là tóm tắt kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra cho ngành Hải quan tại các Nghị quyết 19 của Chính phủ:

1. Về thời gian thông quan hàng hoá xuất nhập khẩu

Giảm thời gian thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu là một trong những yêu cầu đặt ra của Nghị quyết 19. Mục tiêu đặt ra là thời gian thông quan hàng hóa xuống còn 90 giờ đối với hàng nhập khẩu) và 70 giờ đối với hàng xuất khẩu.

Theo đánh giá từ Hải quan, hiện thời gian hoàn thành thủ tục thông quan hàng hoá (hàng không phải kiểm dịch) trung bình là 48 giờ (tính từ lúc khai hải quan đến khi lấy hàng), nếu có kiểm dịch động vật là 96 giờ, có kiểm dịch thực vật là 50 giờ. Như vậy, trừ thời gian thực hiện các thủ tục trong lĩnh vực kiểm dịch động vật chưa đạt, còn các lĩnh vực QLKTCN khác thời gian thông quan đã đạt chỉ tiêu của Nghị quyết 19.

Để đạt được kết quả trên, bên cạnh việc cải cách, đơn giản hóa các thủ tục kiểm tra chuyên ngành của các Bộ quản lý, thì ngành Hải quan cũng có những nỗ lực đáng kể. Đầu tiên phải kể đến đó là hệ thống quản lý hải quan tự động (VASSCM) giúp giảm thời gian thông quan hàng hóa. Hiện hệ thống đã được ngành Hải quan triển khai tại 4 đơn vị hải quan địa phương kết nối với gần 80 doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng, bao gồm: Cục Hải quan Hải Phòng (tại tất cả 4 Chi cục Hải quan cửa khẩu với 53 doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng biển tham gia); Cục Hải quan Hà Nội (tại Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài với 3 doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng hàng không tham gia), Cục Hải quan TP.HCM (tại 4 Chi cục với 4 doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng biển tham gia); Cục Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu (tại 4 Chi cục với 14 doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng biển tham gia)¹.

¹<https://www.customs.gov.vn/Lists/TinHoatDong/ViewDetails.aspx?ID=27380&Category=Tin%20n%E1%BB%95i%20b%E1%BA%ADt>

Thông qua việc kết nối, trao đổi thông tin với doanh nghiệp kinh doanh cảng, sân bay, kho bãi, Hệ thống VASSCM không chỉ giúp cơ quan Hải quan có thể theo dõi chặt chẽ, kịp thời quá trình di chuyển, biến động và tình trạng của hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan mà còn mang lại những lợi ích thiết thực cho cộng đồng doanh nghiệp và các cơ quan có liên quan. Việc triển khai phương pháp quản lý mới này cho phép người khai hải quan không phải xuất trình các chứng từ giấy khi đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan như trước đây, giúp giảm chi phí, giảm khoảng 1/3 đến 1/2 thời gian làm thủ tục; giúp doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho bãi, địa điểm quản lý chặt chẽ hàng hóa đưa vào đưa ra, chủ động trong việc xếp dỡ, nâng cao năng lực khai thác giải phóng hàng, từ đó giảm nhân công, giảm chi phí do giảm thiểu hồ sơ giấy trao đổi giữa các bên.

Cục Hải quan Hải Phòng là đơn vị đầu tiên triển khai thí điểm hệ thống quản lý tự động tại cảng biển. Theo báo cáo ghi nhận được, sau khi triển khai hệ thống tự động này thì thời gian thực hiện thủ tục giám sát đã giảm từ 1/3 đến 1/2 so với trước đây, tính trung bình giảm khoảng 2 phút cho một tờ khai. Ước tính năm 2017, Hải quan Hải Phòng làm thủ tục cho gần 8.000 tờ khai, tương đương giảm 253 giờ công. Ngoài ra, thời gian làm thủ tục giao nhận hàng cũng giảm từ 5-7 lần so với trước đây do không phải đi lại nhiều lần qua doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi và cơ quan Hải quan. Để làm thủ tục lấy hàng hiện chỉ mất 1-2 phút đối với một lô hàng thông thường và thời gian bình quân cho một lượt xe chở hàng qua khu vực cảng chỉ còn 10-12 phút (trước đây là 25-30 phút)².

Như vậy, có thể thấy, hệ thống thông qua tự động góp phần tạo bước đột phá mới trong công tác quản lý hải quan theo hướng hiện đại và minh bạch, đồng thời giúp cơ quan hải quan tăng cường nguồn lực tập trung vào công tác chống buôn lậu và gian lận thương mại, ngăn chặn tình trạng sách nhiễu, tinh giản biên chế theo hướng hoạt động chuyên nghiệp và hiệu quả. Bên cạnh đó, thông qua hệ thống các doanh nghiệp sẽ giảm được thủ tục, thời gian, chi phí; đồng thời, vẫn đảm bảo yêu cầu quản lý với cơ quan Hải quan.

Với những kết quả đạt được ban đầu, Tổng cục Hải quan hiện nay đã yêu cầu các đơn vị rà soát, đánh giá hiện trạng, xác định các doanh nghiệp và triển khai mở rộng hệ thống VASSCM trên phạm vi toàn quốc. Việc xây dựng kế hoạch triển khai cần dựa trên nguyên tắc ưu tiên những doanh nghiệp, đơn vị hải quan có tần suất giao dịch, lưu lượng hàng hóa lớn; mức độ sẵn sàng cao về hệ thống công nghệ thông tin; triển khai đồng bộ từ cảng đến các kho bãi, đảm bảo sự gắn kết giữa các khâu nghiệp vụ trong việc giám sát vận chuyển hàng hóa.

²<https://vov.vn/kinh-te/quan-ly-hai-quan-tu-dong-giup-giam-thoi-gian-thong-quan-hang-hoa-717838.vov>

2. Về Cơ chế hải quan một cửa quốc gia (NSW), một cửa ASEAN (ASW)

Việc triển khai Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN bắt nguồn từ yêu cầu tạo thuận lợi thương mại của các nước thuộc Cộng đồng các quốc gia Đông Nam Á (gọi tắt là ASEAN) thông qua việc ký kết Hiệp định về xây dựng và thực hiện Cơ chế một cửa ASEAN ngày 9/12/2005 tại Malaysia và Nghị định thư về xây dựng và thực hiện Cơ chế một cửa ASEAN đã ngày 20/12/2006 tại Campuchia.

Điều 4 Luật Hải quan 2014 quy định: “*Cơ chế một cửa quốc gia* là việc cho phép người khai hải quan gửi thông tin, chứng từ điện tử để thực hiện thủ tục hải quan và thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thông qua một hệ thống thông tin tích hợp. Cơ quan quản lý nhà nước quyết định cho phép hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; cơ quan hải quan quyết định thông quan, giải phóng hàng hóa trên hệ thống thông tin tích hợp”. Khi thực hiện thủ tục cấp phép và thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu có giấy phép trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, doanh nghiệp thực hiện theo quy trình sau:

Hình 1: Quy trình thực hiện thông qua 1 cửa quốc gia



Nguồn: Tổng Cục Hải quan

- Bước 1: Doanh nghiệp gửi đơn xin cấp phép, hồ sơ cấp phép, tờ khai hải quan và hồ sơ hải quan dưới dạng điện tử đến cổng thông tin điện tử một cửa quốc gia.

- Bước 2: Cổng thông tin điện tử một cửa quốc gia chuyển đơn xin cấp phép, hồ sơ cấp phép đến hệ thống cấp phép của các Bộ, Ngành

- Bước 3: Các Bộ, Ngành xử lý hồ sơ xin cấp phép và chuyển giấy phép dưới dạng điện tử về Cổng thông tin điện tử một cửa quốc gia.

- Bước 4: Cổng thông tin điện tử một cửa quốc gia chuyển giấy phép dưới dạng điện tử về cho doanh nghiệp đồng thời gửi tới hệ thống của hải quan.

- Bước 5: Hải quan xử lý hồ sơ hải quan, đối chiếu thông tin giấy phép điện tử nhận được từ các Bộ, Ngành (nếu cần), quyết định kết quả thông quan và trả kết quả về Cổng thông tin điện tử một cửa quốc gia.

- Bước 6: Cổng thông tin điện tử một cửa quốc gia trả kết quả thông quan về cho Doanh nghiệp và gửi kết quả đến hệ thống của các Bộ, Ngành để tham khảo

Cơ chế một cửa ASEAN là một môi trường trong đó các Cơ chế một cửa quốc gia hoạt động và tích hợp với nhau. Cổng thông tin một cửa quốc gia là nơi tiếp nhận và phản hồi các thông tin từ các Bộ, ngành và các bên có liên quan như sau: (i) Các Bộ, ngành tham gia vào quá trình cấp phép đối với các hàng hóa xuất nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện xuất nhập cảnh, quá cảnh; (ii) Cơ quan Hải quan; (iii) Người vận tải, đại lý hãng tàu, đại lý giao nhận; (iv) Ngân hàng, bảo hiểm; (v) Doanh nghiệp xuất nhập khẩu, đại lý hải quan; (iv) Các bên liên quan khác. Trên cơ sở đó, Cổng thông tin một cửa quốc gia kết nối với Cơ chế một cửa ASEAN và các đối tác thương mại khác của Việt Nam.

Như vậy, việc triển khai Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN sẽ giúp người dân và doanh nghiệp: Tiết kiệm thời gian hoàn thành thủ tục cấp phép và thông quan lô hàng xuất nhập khẩu; Tiết kiệm chi phí và sử dụng nguồn lực một cách hợp lý và hiệu quả; Tăng cường tính minh bạch trong quá trình làm thủ tục hành chính; Giảm sự tiếp xúc giữa người dân và doanh nghiệp với cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính; và Nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước, việc triển khai NSW và ASW sẽ giúp thúc đẩy cải cách hành chính, hoàn thiện chế độ, chính sách quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất nhập khẩu, khuyến khích việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan quản lý nhà nước hướng tới xây dựng Chính phủ điện tử, giúp nâng cao năng lực quản lý nhà nước và chất lượng trong việc cung cấp dịch vụ công, giảm thiểu việc dư thừa về các yêu cầu hồ sơ, thông tin, dữ liệu, tăng độ

tin cậy và sự chính xác của thông tin; đồng thời ngăn ngừa các nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh quốc gia cũng như an ninh của cộng đồng đến từ các hoạt động vận tải và thương mại bất hợp pháp.

Chính phủ bắt đầu triển khai thí điểm Cổng thông tin một cửa quốc gia từ ngày 12/11/2014 và chính thức từ ngày 08/9/2015. Sau gần 4 năm triển khai, tới nay, đã có 11 Bộ³, ngành, 21 cơ quan⁴ QLCN với 53 thủ tục hành chính, 28 cơ quan, đơn vị KTCN⁵ đã kết nối, thực hiện thủ tục QLKTCN qua NSW và ASW. Khoảng 1,34 triệu hồ sơ của 22,8 nghìn doanh nghiệp đã được xử lý thông qua NSW. Riêng Bộ Tài chính, tất cả các quy trình thủ tục hải quan đã kết nối NSW và được tự động hóa ở mức độ rất cao với 99,65% doanh nghiệp tham gia thực hiện tại 100% các đơn vị hải quan trên phạm vi toàn quốc.

Còn đối với Cơ chế một cửa ASEAN, từ tháng 9/2015, Cơ chế một cửa quốc gia của Việt Nam đã kết nối kỹ thuật thành công với 04 nước ASEAN (Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Singapore) để trao đổi Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu D cho hàng hóa xuất khẩu có xuất xứ ASEAN (ATIGA C/O mẫu D). Từ ngày 01/01/2018, Việt Nam đã chính thức trao đổi thông tin C/O mẫu D điện tử với 4 nước Singapore, Malaysia, Indonesia, Thái Lan và sử dụng chứng từ này làm căn cứ để áp dụng mức ưu đãi thuế quan theo Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN. Kết quả, đến ngày 15/07/2018, tổng số C/O Việt Nam gửi nhận với 04 nước nêu trên là hơn 48 nghìn C/O. Hiện nay, các nước ASEAN đang tiếp tục triển khai để trao đổi các chứng từ điện tử khác như tờ khai hải quan ASEAN, chứng nhận kiểm dịch. Không chỉ dừng lại trong khu vực, Việt Nam cũng đang đàm phán để hoàn

³ 11 Bộ, ngành gồm: Bộ Tài Chính, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Y tế, Bộ Quốc Phòng, Bộ Tài nguyên môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Văn hóa thể thao du lịch, Bộ Khoa học công nghệ, Bộ Thông tin và Truyền thông, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).

⁴ 21 cơ quan bao gồm: Cơ quan Quản lý Cites Việt Nam; Cục Hàng Hải Việt Nam; Cục Thú y; Cục đăng kiểm Việt Nam; Cục Y tế dự phòng; Cục Đường thủy nội địa; Cục quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản; Cục Khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu; Cục Hàng không dân dụng; Tổng cục Hải quan; Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng; Trung tâm kiểm dịch Y tế quốc tế; Cục bảo vệ thực vật; Cảng vụ Hàng Hải; Cục an toàn vệ sinh thực phẩm; Cục trồng trọt; Tổng cục Thủy sản; Tổng cục Môi trường; Cục xuất nhập khẩu - Bộ công thương; Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam.

⁵ 28 cơ quan, đơn vị KTCN, bao gồm: Trung tâm Chứng nhận phù hợp (QUACERT); Trung tâm Kỹ thuật TC ĐL CL 3 (QUATEST 3); Viện Nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng (ISSQ); Công ty TNHH Giám định Vinacontrol tp Hồ Chí Minh; Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội; Trung tâm Giám định và Chứng nhận hợp chuẩn hợp quy VietCert; Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định Vinacert; Trung tâm Kiểm nghiệm và Chứng nhận chất lượng TQC; Công ty TNHH Giám định, Định giá và Dịch vụ kỹ thuật Bảo Tín; Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ; Công ty TNHH Dịch vụ Giám định Á Châu; Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc thú y Trung ương II; Trung tâm Khảo, Kiểm nghiệm và kiểm định giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi; Trung tâm Kỹ thuật TC ĐL CL 1 (QUATEST 1); Trung tâm Kỹ thuật TC ĐL CL 2 (QUATEST 2); Công ty SGS Việt Nam (TNHH); Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL Cần Thơ; Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 4; Văn phòng Chứng nhận Chất lượng (BQC); Công ty Cổ phần Giám định khử trùng Vietnamcontrol; Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học và Công nghệ TECHCERT Việt Nam; Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC; Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định TTP; Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng; Trung tâm dịch vụ phân tích thí nghiệm TP. Hồ Chí Minh (CASE); Trung tâm Phân tích và Giám định thực phẩm quốc gia; Công ty TNHH Intertek Việt Nam

thiện các Nghị định thư về trao đổi thông tin kết nối với Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU); Thống nhất các yêu cầu kỹ thuật và chuẩn bị xây dựng hệ thống để trao đổi thông tin từ khai hải quan, chứng nhận xuất xứ⁶.

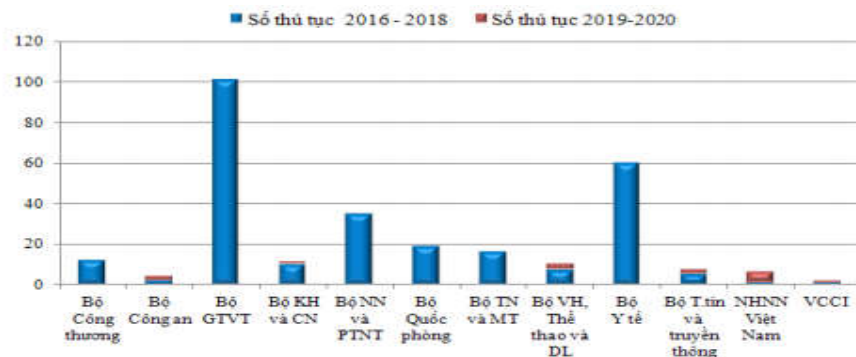
Mặc dù đạt được một số kết quả bước đầu, tuy nhiên việc triển khai vận hành hai cơ chế này vẫn còn bộc lộ một số hạn chế, cụ thể:

- Số lượng thủ tục thực hiện qua NSW còn rất nhỏ so với tổng số các thủ tục mà doanh nghiệp đang phải thực hiện.
- Đa số các cơ quan, đơn vị này mới áp dụng điện tử 1 phần: một mặt, thực hiện thủ tục điện tử qua NSW; mặt khác, vẫn yêu cầu phải nộp hồ sơ giấy.
- Hệ thống Hải quan điện tử (VNACCS) vẫn chưa kết nối với NSW.

Những tồn tại trên đều là những vấn đề cốt lõi quyết định giá trị của NSW trong cải cách thủ tục thông quan hàng hoá nên tác động của nó đến thủ tục thông quan là chưa đáng kể.

Do đó, để đạt được mục tiêu phấn đấu đến năm 2020, tất cả các thủ tục hành chính liên quan đến quản lý nhà nước đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được thực hiện thông qua Cơ chế một cửa quốc gia dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4, đòi hỏi phải có sự tham gia tích cực, chủ động hơn nữa của các Bộ, ngành.

Hình 2: Lộ trình triển khai Cơ chế một cửa quốc gia của các Bộ, ngành



Nguồn: Tổng Cục Hải quan

3. Về Hệ thống Hải quan điện tử (VNACCS/VCIS)

Hệ thống thông quan tự động VNACCS/VCIS do Chính phủ Nhật Bản viện trợ từ ngày 1/4/2014. Đây là hệ thống thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu tự động, được tập trung vào cả 03 khâu; trước, trong và sau thông quan. Đây là một bước đi trong lộ trình cải cách, phát triển và hiện đại hóa được đặt ra trong Chiến lược phát triển Hải quan Việt Nam giai đoạn 2011-2020 đã được Thủ tướng Chính

⁶<https://www.customs.gov.vn/Lists/TinHoatDong/ViewDetails.aspx?ID=27445>

phủ phê duyệt. Mục tiêu của Dự án là xây dựng và đưa vào vận hành một hệ thống thông quan tự động gắn với Cơ chế một cửa quốc gia (được triển khai từ năm 2014) nhằm đơn giản hóa quy trình thủ tục hải quan, giảm thời gian thông quan và tăng cường năng lực quản lý của cơ quan hải quan theo các chuẩn mực của một cơ quan hải quan hiện đại⁷.

VNACCS/VCIS được thiết kế và xây dựng trên nền tảng áp dụng công nghệ của Hệ thống NACCS/CIS đã và đang được triển khai thành công tại Nhật Bản trong nhiều năm qua, đồng thời được điều chỉnh ở mức độ hợp lý cho phù hợp với các điều kiện và đặc thù của Việt Nam trên cơ sở kế thừa những kinh nghiệm rút ra trong quá trình triển khai thủ tục hải quan điện tử. Với việc đưa vào sử dụng hệ thống thông quan điện tử của Nhật Bản và các chế độ hỗ trợ hệ thống này, sự hiện đại hóa của lĩnh vực hải quan Việt Nam sẽ được đẩy mạnh, trở thành cơ sở hạ tầng thông tin của hoạt động ngoại thương. Tính tin cậy, tính năng và tính mở rộng của hệ thống sẽ được thực hiện ở một mức độ cao.

Với tư cách là một hệ thống khai báo điện tử dùng chung cho cả khu vực nhà nước và tư nhân bằng việc kết nối online giữa hải quan, các ngành liên quan, các cơ quan chính phủ liên quan, VNACCS/VCIS giúp các doanh nghiệp tư nhân không cần phải đi tới cơ quan hải quan hay các cơ quan chính phủ, ngân hàng liên quan. Việc xử lý khai báo bao gồm cả chức năng thẩm định và chức năng nộp thuế, do đó công đoạn từ tiếp nhận khai báo đến thông báo kết quả sẽ thực hiện tự động. Ngoài ra, VNACCS/VCIS cũng giúp việc thực hiện đăng ký và lưu chính xác các thông tin của người sử dụng liên quan thủ tục pháp lý và các thủ tục liên quan.

Có thể nói, VNACCS/VCIS đã mang lại nhiều lợi ích to lớn đối với cộng đồng doanh nghiệp, nhất là tạo thuận lợi trong khai báo, thông quan hàng hóa, qua đó giúp giảm thời gian, chi phí cho DN... Với cơ quan Hải quan, VNACCS/VCIS giúp Hải quan Việt Nam hoàn thành được mục tiêu xây dựng một hệ thống CNTT tập trung. Bởi trước đây, hệ thống CNTT tập trung ở đầu mối các cục hải quan địa phương khiến công tác quản lý, việc triển khai ứng dụng CNTT một cách thống nhất trong toàn ngành gặp không ít khó khăn.

Sau một thời gian hoạt động, nhìn chung, hệ thống VNACCS/VCIS vận hành ngày càng trôi chảy, hiệu quả, được cộng đồng doanh nghiệp ghi nhận, đánh giá cao. Tuy nhiên, một trong những tồn tại lớn của hệ thống là chưa kết nối liên thông với Cơ chế một cửa quốc gia (NSW).

4. Về áp dụng phương thức quản lý rủi ro

⁷<http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/vnacccs-vcis-buoc-tien-lon-cua-nganh-hai-quan-trong-boi-canh-hoi-nhap-57451.html>

Trong quản lý hải quan hiện đại, việc áp các kỹ thuật quản lý rủi ro (QLRR) được coi là lựa chọn không thể thiếu giúp cơ quan hải quan quản lý các hoạt động nghiệp vụ hải quan một cách có hiệu quả. Tiếp cận những nguyên tắc trong QLRR của Hải quan Thế giới, Hải quan Việt Nam đã áp dụng các nguyên tắc QLRR vào các quy trình nghiệp vụ hải quan để ngày càng đáp ứng được yêu cầu quản lý của Ngành và thúc đẩy việc thông quan hàng hoá, giảm thiểu các chi phí phát sinh cho hải quan và doanh nghiệp.

Áp dụng QLRR được Hải quan Việt Nam chính thức triển khai từ năm 01/01/2006 và đã được quy định chính thức, có nội hàm cụ thể tại văn bản pháp luật hải quan và đang được vận hành một cách chính quy trên nền tảng công nghệ thông tin. Theo đó, bộ 3 nhóm tiêu chí và 18 tiêu chí cụ thể⁸ để đánh giá quản lý rủi ro gồm: (i) Tiêu chí đánh giá tuân thủ; (ii) Tiêu chí đánh giá rủi ro; và (iii) Tiêu chí lựa chọn kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan. Đây là một công cụ hiệu quả trong các biện pháp kỹ thuật của QLRR để quyết định và thực hiện kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra và các hoạt động nghiệp vụ khác. Theo đó, cơ quan hải quan quản lý rủi ro trên cơ sở căn cứ vào mức độ tuân thủ của DN, hàng hóa của DN sẽ được hệ thống thông quan hàng hóa tự động phân luồng theo 3 cấp độ: Miễn kiểm tra (luồng xanh); kiểm tra hồ sơ (luồng vàng); kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa (luồng đỏ)...

Có thể thấy, trong hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước, ngành Hải quan là một trong số rất ít ngành có hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý rủi ro tương đối quy mô. Việc áp dụng phương pháp quản lý rủi ro đã giúp cơ quan hải quan thực hiện mục tiêu tạo thuận lợi cho DN xuất nhập khẩu, rút ngắn thời gian thông quan hàng hóa theo tinh thần Nghị quyết 19/NQ-CP. Tuy nhiên, cũng còn một số tồn tại trong áp dụng phương thức quản lý rủi ro của Hải quan là:

⁸**Nhóm 1: Tiêu chí đánh giá tuân thủ** bao gồm 4 tiêu chí cụ thể: Tiêu chí đánh giá tuân thủ doanh nghiệp xuất nhập khẩu; Tiêu chí đánh giá tuân thủ điều kiện áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày đối với hàng hoá nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư sản xuất hàng xuất khẩu; Tiêu chí đánh giá tuân thủ điều kiện bảo lãnh số thuế phải nộp; Tiêu chí đánh giá tuân thủ điều kiện cho phép hàng về kho bảo quản.

Nhóm 2: Tiêu chí đánh giá rủi ro bao gồm 3 tiêu chí cụ thể: Tiêu chí xếp hạng doanh nghiệp xuất nhập khẩu; Tiêu chí đánh giá doanh nghiệp trọng điểm theo lĩnh vực xuất nhập khẩu; Tiêu chí đánh giá phân loại hàng hoá theo 10 danh mục rủi ro.

Nhóm 3: Tiêu chí lựa chọn bao gồm 11 tiêu chí cụ thể: Tiêu chí lựa chọn kiểm tra hàng hoá trong quá trình xếp, dỡ từ phương tiện vận tải nhập cảnh xuống kho, bãi, cảng, khu vực cửa khẩu nhập; Tiêu chí kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai hải quan; Tiêu chí lựa chọn kiểm tra trực tiếp hồ sơ hải quan trong quá trình làm thủ tục hải quan hàng hoá xuất nhập khẩu; Tiêu chí lựa chọn trực tiếp kiểm tra hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hóa trong quá trình làm thủ tục hải quan; Tiêu chí lựa chọn kiểm tra hàng hoá xuất khẩu khi đã thông quan, được tập kết tại các địa điểm trong khu vực cửa khẩu xuất; Tiêu chí lựa chọn kiểm tra hàng hoá xuất nhập khẩu trong quá trình giám sát hải quan tại khu vực cửa khẩu; Tiêu chí lựa chọn kiểm tra hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan; Tiêu chí lựa chọn kiểm tra sau thông quan đối với doanh nghiệp tuân thủ; Tiêu chí lựa chọn kiểm tra hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; Tiêu chí lựa chọn giám sát, kiểm tra hải quan đối với hàng lý của người xuất nhập cảnh; Tiêu chí lựa chọn giám sát, kiểm tra hải quan đối với phương tiện vận tải xuất nhập cảnh.

- Các quyết định phân luồng, phân loại chưa đảm bảo chính xác, làm cho doanh nghiệp phân vân về tính khách quan của các quyết định.
- Cơ sở dữ liệu quản lý rủi ro phân tán, dữ liệu lạc hậu, không chính xác, ví dụ như cơ sở dữ liệu quản lý rủi ro về giá.
- Có những lĩnh vực dường như không áp dụng quản lý rủi ro. Ví dụ, lĩnh vực tham vấn giá: một mặt hàng, do một người nhập khẩu từ cùng một người bán, cùng thị trường xuất khẩu, nhưng hôm qua mới tham vấn giá, hôm nay có lô hàng NK, vẫn phải tham vấn lại.
- Chưa công khai các tiêu chí đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của DN...

5. Về địa điểm kiểm tra chuyên ngành tập trung

Nhằm rút ngắn thời gian thông quan hàng hóa cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu phải thực hiện kiểm tra chuyên ngành, giảm chi phí nhờ giảm thời gian lưu kho, lưu bãi, tiết kiệm thời gian đi lại của doanh nghiệp và cán bộ lấy mẫu, rút ngắn thời gian chờ đợi kết quả,... từ cuối năm 2015, đầu năm 2016 Tổng Cục hải quan bắt đầu triển khai thí điểm xây dựng địa điểm kiểm tra chuyên ngành tập trung tại một số khu vực cửa khẩu, cảng biển, hàng không. Đây cũng là một trong những nhiệm vụ của ngành hải quan được nêu tại Nghị quyết 19 “Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan triển khai thực hiện kiểm tra chuyên ngành tại địa điểm kiểm tra tập trung ở các cửa khẩu”.

Thực hiện yêu cầu của Nghị quyết, ngành Hải quan đã rất chủ động, tích cực. Thời gian đầu, một số địa điểm có đem lại một số thuận lợi cho doanh nghiệp (như đăng ký kiểm tra, lấy mẫu, nhận kết quả bản fax tại chỗ). Tuy nhiên, càng ngày càng cho thấy các địa điểm này hoạt động chưa thực sự hiệu quả, phần đa các địa điểm bị mai một dần, chỉ còn trên danh nghĩa.

Ví dụ, như tại điểm kiểm tra chuyên ngành tập trung ở Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, các cá nhân nhận quà biếu của người thân từ nước ngoài gửi về có giá trị hàng hóa dưới 2 triệu đồng có thể thực hiện các thủ tục kiểm tra về vệ sinh dịch tễ ngay, nhận kết quả ngay. Tuy nhiên, với hàng thương mại hoặc hàng quà biếu có giá trị trên 2 triệu đồng thì điểm kiểm tra chuyên ngành tập trung chỉ tiếp nhận đăng ký kiểm tra, còn các thủ tục sau đó vẫn phải chuyển về trụ sở chính. Nguyên nhân là do không đủ máy móc, thiết bị thử nghiệm... Ngoài ra, ở một số địa điểm kiểm tra chuyên ngành tập trung khác, nhiều cơ quan quản lý chuyên ngành (như: Viện Y tế công cộng; Trung tâm Thú y; Trung tâm kiểm dịch thực vật; Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) không bố trí người có thẩm quyền quyết định nên mọi hồ sơ, giấy tờ vẫn phải chuyển về trụ sở chính. ...

Có lẽ đây không phải là một giải pháp không hiệu quả, không có khả năng cải thiện thủ tục kiểm tra chuyên ngành, do đó, ngành hải quan nên xem xét bãi bỏ hoặc duy trì một vài địa điểm thực sự có hiệu quả.

II. NGHỊ QUYẾT 19 – 2018/NQ-CP VÀ CÁC VẤN ĐỀ QUẢN LÝ HẢI QUAN CẦN TIẾP TỤC GIẢI QUYẾT

1. Giải quyết căn bản các vướng mắc về xác định, tham vấn xác định trị giá tính thuế đối với hàng hoá xuất nhập khẩu.

Có thể nói đây là vấn đề lớn nhất, gây nhiều phản ứng, bức xúc nhất của doanh nghiệp đối với hải quan. Nhiều doanh nghiệp còn lúng túng trong việc khai báo trị giá giao dịch. Các quy định liên quan đến khoản phí phải cộng vào trị giá tính thuế, theo quy định tại Thông tư 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính cũng gây nhiều khó khăn cho doanh nghiệp.

Ngoài ra, quy định Danh mục rủi ro hàng nhập khẩu cũng gây vướng mắc trong quá trình thực hiện cho doanh nghiệp. Danh mục này chỉ để tham khảo hay áp dụng để áp giá tính thuế? Trong quá trình tham vấn, doanh nghiệp đã chứng minh giá thực mua từ nhà cung cấp nhưng công chức hải quan vẫn không chấp nhận, lý do là chênh lệch nhiều so với giá trên danh mục? Cơ sở dữ liệu của Hải quan là thông tin nội bộ mà doanh nghiệp không được biết, việc này dẫn tới việc thông tin xây dựng giá không minh bạch, rõ ràng đối với doanh nghiệp. Do đó, kiến nghị cơ quan Hải quan xem xét về việc minh bạch hóa cơ sở dữ liệu này.

2. Thời gian làm việc của Chi cục Hải quan chuyển phát nhanh

Giải quyết vướng mắc của doanh nghiệp về thời gian làm việc của Chi cục Hải quan chuyển phát nhanh theo hướng đơn vị này phải bố trí nhân lực để làm thủ tục hải quan 24/7 cho hàng hoá xuất nhập khẩu vận chuyển theo đường chuyển phát nhanh.

Đối với hàng hoá được vận chuyển bằng đường chuyển phát nhanh, trong thời gian qua có 2 vướng mắc lớn về thủ tục hải quan đó là: (1) một số mặt hàng, loại hàng xuất nhập khẩu không được làm thủ tục tại đơn vị hải quan chuyển phát nhanh, và (2) thời gian làm thủ tục cho hàng chuyển phát nhanh chỉ trong giờ hành chính, có hàng về ngoài giờ hành chính doanh nghiệp phải có văn bản đề nghị.

Hiện vướng mắc thứ nhất đã được giải quyết tại Nghị định 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan. Do đó, trong thời gian tới, ngành Hải quan cần tiếp tục xử lý vướng mắc (2).

3. Về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Giải quyết vướng mắc về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, trong đó có vấn đề miễn thuế đối với phế liệu, phế phẩm và nguyên liệu, vật tư dư thừa đã nhập khẩu để gia công theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

4. Về ứng dụng công nghệ thông tin

Có thể thấy, trong thời gian qua, việc ứng dụng CNTT của ngành Hải quan đã đạt mục tiêu đề ra với việc triển khai thành công hệ thống thông quan điện tử VNACSS/VCIS và hiện thực hoá được 5 E (e-Declaration, E-payment, e-Manifest, e-C/O, e-Permit). Tuy nhiên, giai đoạn tới lĩnh vực CNTT sẽ đối mặt với nhiều thách thức hơn, đòi hỏi hệ thống CNTT hải quan phải được nâng cấp và hoàn thiện hơn. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giám sát hàng hóa và phương tiện vận tải chuyên chở hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, đảm bảo kết nối thông tin thống nhất giữa các cơ quan quản lý, đơn vị kiểm tra chuyên ngành với Tổng cục Hải quan và Cổng thông tin một cửa quốc gia, giữa cơ quan hải quan với các đơn vị cung cấp dịch vụ logistics đối với hàng hóa xuất nhập khẩu. Từ đó, giúp cơ quan hải quan thực hiện tốt tốt vai trò trung tâm kết nối các bộ, ngành trong nước và các nước ASEAN, qua đó tạo thuận lợi cho giao thương, thực thi các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới mà Việt Nam đã cam kết.

5. Chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành thực hiện hiệu quả Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN.

Mục tiêu thực hiện hiệu quả Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN trong năm 2018 cụ thể như sau:

- (i) Triển khai đủ 130 thủ tục hành chính mới theo đăng ký tại Kế hoạch tổng thể triển khai Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN giai đoạn 2016 – 2020 kèm theo Quyết định số 2185/2016/QĐ-TTg ngày 14/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ;
- (ii) Trình Chính phủ Nghị định quy định thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- (iii) Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an và các Bộ ngành xây dựng và triển khai hệ thống công nghệ thông tin phục vụ Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN, đảm bảo tính kết nối, tính hệ thống, an ninh, an toàn về thông tin và cơ sở dữ liệu;

- (iv) Triển khai phương án đầu tư hệ thống dự phòng cho Cổng thông tin một cửa quốc gia.
- (v) Chủ trì, phối hợp với các Bộ: Công an, Giao thông vận tải và các đơn vị có liên quan triển khai Cơ chế một cửa quốc gia đường hàng không theo Quyết định số 43/2017/QĐ-TTg, đảm bảo hài hòa, thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

NSW là công cụ hữu hiệu đối với các cơ quan của Chính phủ, doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực thương mại trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện các thủ tục hành chính, tiến hành các giao dịch thương mại thông qua phương thức điện tử. Hơn nữa, NSW cũng được coi là một trong những trụ cột quan trọng trong thuận lợi hóa thương mại, đảm bảo khả năng hội nhập cho doanh nghiệp vào nền kinh tế toàn cầu. Việc triển khai NSW thể hiện cam kết của Việt Nam trong thực hiện ASW nhằm kết nối các quốc gia thành viên, đảm bảo giao lưu hàng hóa trong khu vực. Do đó, song song với việc phấn đấu đạt các mục tiêu nói trên cũng cần nghiên cứu sớm ban hành Nghị định về thúc đẩy Cơ chế một cửa quốc gia nhằm thúc đẩy các bộ, ngành, địa phương thực hiện NSW, ASW và tạo thuận lợi thương mại.

PHẦN 2: VỀ QUẢN LÝ, KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ XUẤT NHẬP KHẨU

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 19 VỀ QUẢN LÝ, KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ XUẤT NHẬP KHẨU

1. Khái quát chung tình hình cải cách quy định về quản lý chuyên ngành đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong thời gian qua

Trong thời gian qua, việc cải cách thủ tục hải quan và quản lý, kiểm tra chuyên ngành đã có những kết quả tích cực. Nhìn chung các bộ, ngành đã nắm rõ yêu cầu về cải cách quản lý, kiểm tra chuyên ngành. Một số bộ đã có hành động cụ thể thực hiện nhiệm vụ này. Theo đó, thời gian doanh nghiệp thực hiện một số thủ tục kiểm tra chuyên ngành đã được rút ngắn hơn trước. Những chuyển biến trong quản lý, kiểm tra chuyên ngành được cộng đồng doanh nghiệp ghi nhận.

Trong quý I/2018, cải cách quy định về quản lý chuyên ngành đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã đạt được một số kết quả. Cụ thể là:

- Kết quả đáng kể nhất trong cải cách quản lý chuyên ngành là việc Chính phủ ban hành Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 về quản lý an toàn thực phẩm thay thế Nghị định 38/2012/NĐ-CP (Nghị định 15). Nghị định 15 thể hiện thay đổi căn bản trong tư duy về quản lý ATTP, phù hợp với thông lệ quốc tế, chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm. Nghị định tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, khuyến khích các doanh nghiệp nâng cao tính tuân thủ các quy định về ATTP, song vẫn đảm bảo mục tiêu về quản lý nhà nước. Một số điểm mới của Nghị định như: (i) cho phép doanh nghiệp tự công bố sản phẩm; sản phẩm, nguyên liệu chỉ dùng sản xuất, gia công hàng xuất khẩu hoặc phục vụ sản xuất nội bộ được miễn thực hiện thủ tục tự công bố; (ii) giảm thời gian, thủ tục công bố; (iii) thay đổi căn bản trong kiểm soát về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu (như bổ sung thêm các trường hợp miễn kiểm tra nhà nước về ATTP; áp dụng quản lý rủi ro trong kiểm tra nhà nước về ATTP; phân cấp cho các cơ quan quản lý chuyên ngành cấp tỉnh); (iv) thay đổi quy định về ghi nhãn thực phẩm theo hướng tạo thuận lợi cho doanh nghiệp; (v) thu gọn quản lý về quảng cáo thực phẩm; (vi) quy định rõ hơn về phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về ATTP. Theo đó, Nghị định 15 đã khắc phục được sự chồng chéo, nhiều tầng nấc quản lý trong thủ tục liên quan tới ATTP.

Những thay đổi của Nghị định 15 đã giúp giảm gánh nặng về thời gian và chi phí đáng kể cho doanh nghiệp. Trước đây, doanh nghiệp phải mất nhiều tháng để thực hiện thủ tục công bố phù hợp quy định ATTP và hàng chục triệu đồng chi

phí cho một lần công bố. Theo ước tính của Bộ Y tế thì số sản phẩm tự công bố chiếm khoảng 90%, giúp tiết kiệm đáng kể thời gian và chi phí cho doanh nghiệp.

- Đối với Bộ Công Thương, ngay sau khi nhận được những phản ánh về vướng mắc của doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục Dán nhãn năng lượng, trong tháng 1/2018, Bộ đã kịp thời đăng tải thông tin cập nhật những điểm cải cách của Thông tư số 36/2016/TT-BCT⁹ và hướng dẫn chi tiết việc đăng ký dán nhãn năng lượng. Theo đó, sau khi nộp hồ sơ đăng ký dán nhãn năng lượng đến Bộ Công Thương (qua bưu điện hoặc qua trang thông tin điện tử), doanh nghiệp tự thực hiện việc dán nhãn năng lượng phù hợp với thông tin trong Giấy công bố dán nhãn năng lượng cho sản phẩm đã đăng ký mà không cần đợi cơ quan quản lý xác nhận đã nộp hồ sơ. Những hướng dẫn này của Bộ Công Thương đã giúp doanh nghiệp hiểu rõ hơn quy trình và giải quyết ngay những vướng mắc của doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục đăng ký dán nhãn năng lượng.

- Về triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN, tính đến ngày 22/02/2018, đã có 11 Bộ, ngành triển khai kết nối chính thức với Cơ chế một cửa quốc gia. Ngoài thủ tục thông quan hàng hóa (Bộ Tài chính), 10 Bộ, ngành còn lại đã được triển khai 47 thủ tục hành chính. Từ ngày 01/01/2018, Việt Nam đã trao đổi chính thức thông tin e-C/O form D với 04 nước ASEAN (Singapore, Malaysia, Indonesia, Thái Lan) qua Cơ chế một cửa ASEAN.

- Về yêu cầu rà soát, đề xuất cắt giảm 50% danh mục hàng hoá kiểm tra chuyên ngành: Chính phủ đã liên tục chỉ đạo các Bộ quản lý chuyên ngành tại Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06/12/2017, Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 31/12/2017, Nghị quyết 01 ngày 01/01/2018. Theo thông tin ghi nhận được đến thời điểm hiện tại, mới chỉ một số Bộ rà soát và có phương án cắt giảm danh mục. Cụ thể là:

- Bộ Y tế: Với Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 về quản lý an toàn thực phẩm (ATTP) thay thế Nghị định 38/2012/NĐ-CP đã giảm 95% lô hàng phải kiểm tra ATTP.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Quyết định số 1588/QĐ-TNMT ngày 18/5/2018 công bố phương án cắt giảm danh mục hàng hoá và đơn giản hoá

⁹Thông tư số 36/2016/TT-BCT quy định dán nhãn năng lượng cho các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng thay thế Thông tư số 07/2012/TT-BCT đã giảm thiểu các thủ tục hành chính về dán nhãn năng lượng. Cụ thể là:

- Áp dụng hình thức doanh nghiệp tự công bố mức hiệu suất năng lượng thay thế cho hình thức chứng nhận.

- Doanh nghiệp được sử dụng kết quả thử nghiệm hiệu suất năng lượng một lần đối với mỗi model sản phẩm, áp dụng cho các tất cả các sản phẩm hàng hóa sản xuất trong nước cũng như các lô hàng nhập khẩu có cùng model, cùng nhà sản xuất, xuất xứ, và cùng đặc tính kỹ thuật (không giới hạn thời gian hiệu lực của phiếu thử nghiệm);

- Bổ sung quy định về việc miễn trừ dán nhãn năng lượng đối với hàng hóa nhập khẩu phi thương mại, hàng hóa, phụ tùng thay thế, dự phòng nhập khẩu đơn chiếc;...

thủ tục kiểm tra chuyên ngành. Theo đó, dự kiến cắt giảm 38/74 hàng hóa, sản phẩm phải kiểm tra chuyên ngành (đạt 51,3%) và bãi bỏ, đơn giản hóa 13/13 thủ tục hành chính liên quan đến kiểm tra chuyên ngành, trong đó đơn giản hóa 10 thủ tục liên quan đến nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất và bãi bỏ 03 thủ tục liên quan đến xuất, nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ozon.¹⁰

- Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đã xây dựng Dự thảo Thông tư ban hành Danh mục hàng hóa, sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phải kiểm tra về chất lượng khi nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ và đã gửi lấy ý kiến các Bộ, ngành (ngày 04/5/2018). Theo đó, dự kiến đưa ra khỏi Danh mục 05/33 sản phẩm hàng hóa; chuyển đổi phương thức kiểm tra chuyên ngành sang hậu kiểm 12/33 sản phẩm, hàng hóa. Như vậy, tổng số danh mục mặt hàng cắt giảm, chuyển đổi phương thức kiểm tra là 17/33 sản phẩm, đạt tỷ lệ 51,51%.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã thực hiện rà soát và xây dựng phương án cắt giảm danh mục hàng hóa, chuyển đổi phương thức kiểm tra chuyên ngành. Bộ cũng đang tiếp tục rà soát, đề xuất cắt giảm mặt hàng theo mã HS tương ứng, đồng thời xây dựng danh mục văn bản quy phạm pháp luật cần bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung.

- Bộ Xây dựng: Đã cắt giảm và đề xuất cắt giảm 39 mặt hàng/64 mặt hàng thuộc 10 nhóm sản phẩm.

- Bộ Công Thương mới chỉ nêu phương án chuyển 402/702 mặt hàng từ kiểm tra giai đoạn trước thông quan sang sau thông quan, chưa phải kết quả cắt giảm danh mục.

- Bộ Khoa học và Công nghệ cắt giảm 24/26 nhóm sản phẩm, hàng hoá. Tuy nhiên, số lượng mặt hàng phải kiểm tra chuyên ngành chủ yếu thuộc 2 nhóm còn lại.

- Những Bộ quản lý chuyên ngành khác chưa có phương án cắt giảm.

Như vậy, những kết quả về rà soát, đề xuất cắt giảm danh mục hàng hoá kiểm tra chuyên ngành nêu trên đã có một số chuyển biến trong quý II/2018, nhưng chưa đồng đều, chỉ tập trung ở một số ít Bộ. Đa số các Bộ chưa quyết liệt triển khai nhiệm vụ này. Bên cạnh đó, hầu hết các Bộ đang thực hiện ở giai đoạn

¹⁰ Bộ Tài nguyên và Môi trường dự kiến sẽ có 04 văn bản quy phạm pháp luật sẽ được sửa đổi, bổ sung để thực thi phương án tại Quyết định số 1588/QĐ-TNMT, bao gồm: (1) Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; (2) Thông tư 41/2015/TT-BTNMT ngày 09/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; (3) Thông tư liên tịch số 47/2011/TTLT-BCT-BTNMT ngày 30/12/2011 Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc quản lý nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập - tái xuất các chất làm suy giảm tầng ô-dôn; (4) Thông tư liên tịch số 178/2015/TTLT- BTC-BNNPTNT-BTNMT-BYT ngày 12/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia.

đề xuất phương án, chưa hiện thực hóa bằng việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Do vậy, kết quả còn thấp so với yêu cầu của Chính phủ.

2. So sánh kết quả thực hiện các nhiệm vụ chỉ tiêu so với yêu cầu của Nghị quyết 19 về quản lý kiểm tra chuyên ngành

Bảng dưới đây sẽ tóm tắt kết quả thực hiện chỉ đạo của Chính Phủ tại các Nghị quyết 19 về QLKTCN:

Nội dung	Yêu cầu của Nghị quyết	Kết quả thực hiện
1. Áp dụng quản lý rủi ro trong QLKTCN.	1.1. Áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro trên cơ sở đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp trong QLKTCN	- Đã áp dụng trong lĩnh vực quản lý an toàn thực phẩm (NĐ 15/2018/NĐ-CP ngày 2/2/2018).. - Các lĩnh vực khác: về cơ bản chưa áp dụng. NĐ 74/2018/NĐ-CP và TT07/2017/TT-BKHCN có quy định sau 3 lần kiểm tra đạt thì được miễn kiểm tra 2 năm, nhưng như vậy vẫn chưa đúng tinh thần khoa học của QLRR là tạo thuận lợi cho số đông, áp dụng trong tất cả các loại kiểm tra (cả trong hậu kiểm), thủ tục được áp dụng đơn giản.
	1.2. Áp dụng chế độ doanh nghiệp ưu tiên trong QLKTCN.	Chưa lĩnh vực QLKTCN nào áp dụng.
2. Chuyển căn bản sang hậu kiểm	- Chuyển tiền kiểm (hợp quy): NĐ 15/2018/NĐ-CP về ATTP. - Chuyển hậu kiểm/trước khi đưa ra thị trường: Về lĩnh vực kiểm tra chất lượng, đã quy định tại NĐ 74/2018/NĐ-CP, TT07/2017/TT-BKHCN và TT21/2017/TT-BCT về formaldehyt. Các lĩnh vực khác (thức ăn chăn nuôi, kiểm dịch...): Chưa áp dụng Theo số liệu của HQ Hải Phòng (tại thời điểm tháng 3/2018), tỷ lệ (tính trên tổng số tờ khai thuộc diện kiểm tra) chuyển hậu kiểm như sau: lĩnh vực ATTP: hơn 90%; lĩnh vực KTCL thuộc quản lý của Bộ Xây dựng: 100%, của Bộ KHCN: 95%.	
3. Áp dụng rộng rãi thông	3.1. Đẩy mạnh công nhận lẫn nhau trong KTCN	Chưa Bộ nào công bố áp dụng. Các tổ chức chứng nhận phù hợp, KTCN: chưa rõ.

lệ quốc tế	3.2. Chủ động công nhận chất lượng của những nhãn hiệu, nhà sản xuất nổi tiếng, những hàng hóa được sản xuất tại các nước, khu vực có tiêu chuẩn chất lượng cao, tiên tiến (châu Âu, Mỹ, Nhật Bản...).	Chưa Bộ nào công bố áp dụng, kể cả trường hợp đã được quy định tại luật (điều 39 luật Sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng quy định Bộ Công thương hướng dẫn công nhận nhãn năng lượng nước ngoài).
4. Điện tử hóa	Điện tử hoá thủ tục QLKTCN, kết nối, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan quản lý chuyên ngành, các tổ chức kiểm tra chuyên ngành với cơ quan Hải quan, với Cổng thông tin một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN.	Theo HQ Hải phòng , tại thời điểm 31/3/2018, đã có 11 Bộ ¹¹ , ngành, 21 cơ quan ¹² QLCN với 47 thủ tục hành chính, 28 cơ quan, đơn vị KTCN ¹³ đã kết nối, thực hiện thủ tục QLKTCN qua NSW và 1 cửa ASEAN. Tuy nhiên, đa số các cơ quan, đơn vị này mới áp dụng điện tử 1 phần: một mặt, thực hiện thủ tục điện tử; mặt khác, vẫn phải nộp hồ sơ giấy.
5. Giảm tỷ lệ các lô hàng nhập khẩu phải kiểm tra	Giảm tỷ lệ các lô hàng nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành tại giai đoạn thông quan từ 30 - 35% xuống còn 15%.	Tại địa bàn HQ Hà Nội phụ trách : - Năm 2017 tỷ lệ lô hàng NK phải KTCN là: 5.43% ¹⁴ , - Quý I năm 2018 tỷ lệ lô hàng NK

¹¹ 11 Bộ, ngành gồm: Bộ Tài Chính, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Y tế, Bộ Quốc Phòng, Bộ Tài nguyên môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Văn hóa thể thao du lịch, Bộ Khoa học công nghệ, Bộ Thông tin và Truyền thông, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).

¹² 21 cơ quan bao gồm: Cơ quan Quản lý Cites Việt Nam; Cục Hàng Hải Việt Nam; Cục Thú y; Cục đăng kiểm Việt Nam; Cục Y tế dự phòng; Cục Đường thủy nội địa; Cục quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản; Cục Khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu; Cục Hàng không dân dụng; Tổng cục Hải quan; Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng; Trung tâm kiểm dịch Y tế quốc tế; Cục bảo vệ thực vật; Cảng vụ Hàng Hải; Cục an toàn vệ sinh thực phẩm; Cục trồng trọt; Tổng cục Thủy sản; Tổng cục Môi trường; Cục xuất nhập khẩu - Bộ công thương; Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam.

¹³ 28 cơ quan, đơn vị KTCN, bao gồm: Trung tâm Chứng nhận phù hợp (QUACERT); Trung tâm Kỹ thuật TC ĐL CL 3 (QUATEST 3); Viện Nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng (ISSQ); Công ty TNHH Giám định Vinacontrol tp Hồ Chí Minh; Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội; Trung tâm Giám định và Chứng nhận hợp chuẩn hợp quy VietCert; Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định Vinacert; Trung tâm Kiểm nghiệm và Chứng nhận chất lượng TQC; Công ty TNHH Giám định, Định giá và Dịch vụ kỹ thuật Bảo Tín; Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ; Công ty TNHH Dịch vụ Giám định Á Châu; Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc thú y Trung ương II; Trung tâm Khảo, Kiểm nghiệm và kiểm định giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi; Trung tâm Kỹ thuật TC ĐL CL 1 (QUATEST 1); Trung tâm Kỹ thuật TC ĐL CL 2 (QUATEST 2); Công ty SGS Việt Nam (TNHH); Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL Cần Thơ; Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 4; Văn phòng Chứng nhận Chất lượng (BQC); Công ty Cổ phần Giám định khử trùng Vietnamcontrol; Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học và Công nghệ TECHCERT Việt Nam; Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC; Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định TTP; Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng; Trung tâm dịch vụ phân tích thí nghiệm TP. Hồ Chí Minh (CASE); Trung tâm Phân tích và Giám định thực phẩm quốc gia; Công ty TNHH Intertek Việt Nam

¹⁴ Trong đó: Kiểm dịch: 2.4%; ATTP: 0.31%; CLHH: 0.57%; Văn hóa: 0.31%; QLCN (giấy phép): 1.83%

chuyên ngành		<p>phải KTCN là: 5.63%¹⁵,</p> <p>Tại địa bàn HQ Hải Phòng phụ trách:</p> <p>Tỷ lệ KTCN trước thông quan nói chung tại thời điểm tháng 3/2018: khoảng 9%¹⁶ tổng số tờ khai nhập khẩu.</p> <p>Tại địa bàn HQ TP. HCM phụ trách: Khoảng 14%.</p> <p>Đánh giá của 1 doanh nghiệp thường xuyên làm thủ tục NK tại địa bàn TP. HCM:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra ATTP đã giảm kiểm tra hoàn toàn nếu DN trình bản công bố. sản phẩm - Kiểm tra CLHH: 100% các mặt hàng điện & đồ chơi đã chuyển kiểm tra sau thông quan. Các nhóm hàng khác tỷ lệ kiểm tra trước thông quan giảm <5%.
6. Tổng chi phí trung bình cho KTCN đối với 1 lô hàng		<p>Đánh giá của 1 doanh nghiệp thường xuyên làm thủ tục NK tại địa bàn TP. HCM (chưa tính trị giá mẫu trường hợp không được trả lại):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phí kiểm dịch động vật: 5-7 triệu/ lô,; kiểm dịch thực vật: 100 ngàn/ lô; hàng thực phẩm khác: không thu phí. - Kiểm tra chất lượng 1 tủ COOLER: Chi ngoài 500.000 -1.000.000 VNĐ - KD thú y: Lấy mẫu 5kg sữa dạng bột.
7. Hàng xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu nhập	<p>Đối với hàng xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu thực hiện kiểm tra tại cơ sở sản xuất trước khi xuất hàng.</p>	<p>Đánh giá của 1 doanh nghiệp thường xuyên làm thủ tục NK tại địa bàn TP. HCM: Hầu hết hàng XK không phải kiểm tra trước thông quan, trừ trường hợp nước NK có yêu cầu.</p>

¹⁵ Trong đó: Kiểm dịch: 1.64%; ATTP: 0.36%; CLHH: 0.48%; Văn hóa: 1.31%; QLCN: 1.84%

¹⁶ Trong đó: Kiểm dịch: 6,63%; An toàn thực phẩm: rất ít; KTCL: 2,39%; Các loại khác: 0,5%

khẩu		
<p>8. Thay đổi cách thức quản lý, kiểm tra, dán nhãn hiệu suất năng lượng</p>	<p>Thay đổi căn bản cách thức quản lý, kiểm tra, dán nhãn hiệu suất năng lượng, bãi bỏ các quy định không có hiệu quả thực tế, kéo dài thời gian thông quan, gây khó khăn, tăng chi phí cho doanh nghiệp.</p>	<p>Đã có một số thay đổi, như: TT 36/2016/TT-BCT quy định việc dán nhãn năng lượng thực hiện trước khi đưa ra thị trường (trước đây yêu cầu phải dán trước khi thông quan).</p> <p>Tuy nhiên, kiểm tra hiệu suất năng lượng đang là loại thủ tục phức tạp, tốn nhiều thời gian và chi phí nhất hiện nay. Theo đánh giá của 1 doanh nghiệp thường xuyên làm thủ tục NK tại địa bàn TP. HCM:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng chi phí kiểm tra, chứng nhận hợp quy tại Quatest 3 là trên 149 triệu đồng cho 4 model tủ Cooler. - Thời gian: khoảng 2 – 3 tuần. - Kết quả kiểm tra sản phẩm chỉ được áp dụng cho hàng của DN NK đã thực hiện kiểm tra, không được áp dụng cho sản phẩm đó do DN khác NK. DN khác nếu muốn được áp dụng kết quả này phải có văn bản uỷ quyền của DN đã thực hiện kiểm tra.
<p>9. Hợp quy, hợp chuẩn</p>	<p>10.1. Bãi bỏ hoặc đơn giản hoá thủ tục.</p> <p>10.2. Tháo gỡ vướng mắc về việc vừa phải thực hiện chứng nhận hợp quy, vừa phải kiểm tra từng lô hàng nhập khẩu.</p>	<p>Nhìn chung, thủ tục công bố hợp quy chưa có thay đổi đáng kể.</p> <p>Việc công bố sản phẩm đối với sản phẩm chức năng, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm cho em bé thời gian khoảng 3 tháng do Sở Y tế (TP. HCM?) yêu cầu bổ sung hồ sơ nhiều hơn 1 lần dẫn đến doanh nghiệp phải làm đi làm lại.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đã được tháo gỡ trong lĩnh vực ATTP: Mặt hàng đã công bố sản phẩm thì không phải kiểm tra khi nhập khẩu (NĐ 15/2018/NĐ-CP). - Kiểm tra hàm lượng formaldehyt và amin thơm trên sản phẩm dệt may: chỉ

	<p>phải công bố hợp quy. Tuy nhiên, theo quy định tại QCVN ban hành kèm theo TT 21/2017/TT-BCT thì đối với hàng NK chỉ có thể áp dụng phương thức 7, theo đó,, công bố hợp quy chỉ có giá trị áp dụng cho 1 lô hàng NK, nên xét về thủ tục hành chính thì còn phức tạp hơn, tốn kém hơn việc kiểm tra từng lô hàng NK.</p> <p>- Các lĩnh vực khác: Vẫn vừa phải thực hiện chứng nhận hợp quy, vừa phải kiểm tra từng lô hàng nhập khẩu.</p>
10.3. Không yêu cầu chứng nhận, công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hoá chưa có quy chuẩn quốc gia.	Nhiều Bộ QLCN vẫn yêu cầu công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hoá không có QCVN.
10.4. Rà soát, bãi bỏ hoặc kiến nghị bãi bỏ, sửa đổi các quy định chứng nhận hợp quy, quản lý chất lượng không phù hợp với Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá, luật ATTP theo hướng bãi bỏ các thủ tục hành chính không cần thiết, tăng cường hậu kiểm.	Gần đây Chính phủ ban hành các NĐ 15/2018/NĐ-CP, NĐ 74/2018/NĐ-CP, NĐ 78/2018/NĐ-CP, một số Bộ cũng ban hành 1 số thông tư, quyết định (chi tiết tại điểm 11 dưới đây) sửa đổi nhiều thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hơn. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều quy định không thống nhất với luật, không thống nhất giữa các Bộ trong quy định chi tiết thực hiện cùng một luật hoặc thủ tục vẫn còn phức tạp... Một số tồn tại này được nghị quyết 19-2018/NQ-CP nêu cụ thể, yêu cầu phải sửa đổi (sẽ nêu ở phần II).
10.5. Cho phép doanh nghiệp được miễn kiểm tra nhà nước về ATTP, công bố hợp quy, công bố sự phù hợp quy định ATTP, miễn ghi nhãn tiếng Việt đối với thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ bao gói, chứa đựng thực phẩm NK vào VN chỉ dùng để sản xuất, gia công xuất khẩu, không tiêu thụ tại thị trường trong nước	<p>- Trong lĩnh vực ATTP, yêu cầu trên đã được thực hiện tại NĐ 15/2018/NĐ-CP (áp dụng cả cho NK để sản xuất tiêu thụ nội địa). Tuy nhiên, giữa các cơ quan quản lý nhà nước có cách hiểu văn bản khác nhau dẫn đến việc áp dụng máy móc, DN phải tốn thời gian làm công văn xác nhận.</p> <p>- Lĩnh vực QLCL cũng đã thực hiện (NĐ 74/2018/NĐ-CP), nhưng chỉ áp</p>

	(NQ 103-2016).	dụng cho NK để sản xuất hàng xuất khẩu.
10. Sửa đổi, bổ sung các văn bản	11.1. Bộ Công thương: Rà soát, xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 187/2013/NĐ-CP đối với hàng hóa thuộc Danh mục quản lý chuyên ngành của các Bộ, ngành theo hướng đẩy mạnh cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp xuất, nhập khẩu (các NQ 19 – 2015, 19 – 2016).	Đã được thay thế bằng NĐ 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.
	11.2. Bộ Công thương: Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 108/2008/NĐ-CP, Nghị định số 26/2011/NĐ-CP và Thông tư số 40/2011/TT-BCT về thủ tục khai báo hóa chất (các NQ 19 – 2015, 19 – 2016).	Đã được thay thế bằng NĐ 113/2017/NĐ-CP. Việc khai báo hoá chất được thực hiện qua NSW.
	11.3. Bộ Công thương: Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 32/2009/TT-BCT, Thông tư số 37/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2015 về kiểm tra hàm lượng Formaldehyt trên các sản phẩm dệt may (các NQ 19 – 2015, 19 - 2016).	Đã bị bãi bỏ bởi Thông tư 23/2016/TT-BCT ngày 12/10/2016. Tuy nhiên, việc kiểm tra formaldehyt và amin thơm tiếp tục được thực hiện bằng thủ tục công bố hợp quy trước khi bán trên thị trường (TT 21/2017/TT-BCT). Theo các DN, thủ tục này còn phức tạp, tốn kém thời gian & chi phí hơn cả việc kiểm tra trước đây.
	11.4. Bộ Công thương: Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 11039/2014/QĐ-BCT theo hướng: Bãi bỏ các văn bản trước đó của Bộ Công Thương về danh mục hàng hóa phải kiểm tra chất lượng, quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm; quy định chi tiết tới mặt hàng theo Danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu Việt Nam; quy định cụ thể về hình thức quản lý, chỉ định cơ quan, tổ chức giám định, chứng nhận, kiểm định đối với các mặt hàng trong Danh mục (các NQ	- QĐ 11039/2014/QĐ-BCT đã được thay thế bằng Quyết định số 3648/QĐ-BCT ngày 08/09/2016; QĐ 4755/QĐ-BCT ngày 21/12/2017 công bố danh mục hàng hóa XNK phải kiểm tra việc bảo đảm chất lượng về quy chuẩn, an toàn thực phẩm trước khi thông quan thuộc trách nhiệm của Bộ Công thương. - Mã số HS đã được bổ sung bằng thông tư 33/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 quy định mã số HS của sản phẩm, hàng hoá nhóm 2 thuộc trách

19 – 2015, 19 - 2016).	nhiệm quản lý của Bộ Công thương.
11.5. Bộ Công thương: Sửa đổi Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 về quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu (NQ 19 – 2016).	-Toàn bộ thủ tục liên quan đến quản lý của Bộ Công thương đối với sản phẩm thép nhập khẩu đã được bãi bỏ tại Thông tư 18/2017/TT-BCT ngày 21/09/2017. - TT 14/2017/TT-BCT bãi bỏ TT12/2015/TT-BCT quy định việc áp dụng chế độ cấp Giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số sản phẩm thép.
11.6. Bộ NNPTNT: Sửa đổi, bổ sung để giải quyết triệt để các vướng mắc quy định tại Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT (các NQ 19 – 2015, 19 – 2016, 19-2017).	Sửa đổi bằng TT 02/2017/TT-BNNPTNT ngày 13/2/2017.
11.7. Bộ NNPTNT: Sửa đổi, bổ sung Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT về quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với thủy sản nhập khẩu (NQ 19 – 2017).	Sửa đổi bằng TT 02/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/1/2018 Sửa đổi, bổ sung các Thông tư 50/2015/TT-BNNPTNT, 25/2013/TT-BNNPTNT, 02/2006/TT-BTS, 62/2008/TT-BNN và Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT.
11.8. Bộ NNPTNT sửa đổi, bổ sung các Thông tư 50/2009/TT-BNNPTNT ngày 18/8/2009 và 50/2010/TT-BNNPTNT ngày 50/8/2010 về danh mục hàng hoá nhóm 2 phải kiểm tra chất lượng trước khi thông quan (NQ 19 – 2017).	Thay thế bằng TT 28/2017/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2017.
11.9. Bộ Y tế: Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2012/TT-BYT về thủ tục công bố hợp quy và công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm (NQ 19 – 2015, 19 - 2016)	Chưa sửa
11.10. Bộ Y tế: Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 23/2007/QĐ-BYT theo hướng quy định rõ thời gian lấy mẫu, trả kết quả trong kiểm tra chất lượng phụ gia thực phẩm nhập khẩu cho sản xuất (NQ 19 – 2015).	Đã được phủ định tại Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018.

	11.11. Bộ Y tế kiến nghị sửa đổi Nghị định 38/2012/NĐ-CP ngày 25/4/2012 về quản lý an toàn thực phẩm (NQ 19 – 2017).	Đã thay thế bằng Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018.
	11.12. Bộ KHCN: Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 89/2006/NĐ-CP về ghi nhãn hàng hóa, bổ sung hướng dẫn về công nhận sự phù hợp của các nước có tiêu chuẩn kỹ thuật cao và nhãn hiệu nổi tiếng (các NQ 19 – 2015, 19 – 2016).	Đã thay thế bằng Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14/04/2017. Tuy nhiên, vấn đề công nhận nhãn hiệu nổi tiếng, được sản xuất bởi các nước có tiêu chuẩn kỹ thuật vẫn chưa được quy định tại nghị định này.
	11.13. Bộ KHCN kiến nghị bãi bỏ Quyết định 50/2006/QĐ-TTg ngày 7/3/2006 về danh mục sản phẩm, hàng hoá phải kiểm tra chất lượng (NQ 19 – 2017).	Đã bãi bỏ tại Quyết định 37/2017/QĐ-TTg ngày 17/8/2017.
	11.14. Bộ KHCN sửa đổi, bổ sung Thông tư 23/2015/TT-BKHCN ngày 13/11/2015 về nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng (NQ 19 – 2017).	Chưa sửa
	11.15. Bộ Thông tin Truyền thông: sửa đổi Thông tư số 18/2014/TT-BTTTT theo hướng đơn giản thủ tục, quy trình và giảm thời gian kiểm tra chuyên ngành đối với việc cấp giấy phép nhập khẩu thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện (NQ 19 -2015).	Chưa sửa.
	11.16. Bộ TTTT sửa đổi Thông tư 15/2014/TT-TTTT ngày 17/11/2014 về danh mục hàng hoá thuộc trách nhiệm quản lý chuyên ngành của Bộ TTTT (NQ 19 – 2017) theo hướng bãi bỏ tất cả các mã hàng không thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ TTTT quy định tại Nghị định 187/2013/NĐ-CP (NQ 19 – 2017).	Đã bãi bỏ bằng Quyết định 1421/QĐ-BTTTT ngày 28/8/2017.

<p>11.17. Bộ TTTT kiến nghị sửa đổi Nghị định 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 về hoạt động in (NQ 19 – 2017).</p>	<p>Đã được sửa đổi bằng ND 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018.</p> <p>Tuy nhiên, vướng mắc về điều kiện người đứng đầu cơ sở in vẫn chưa được sửa đổi.</p>
<p>11.18. Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư 41/2015/TT-BTNMT ngày 9/9/2015 về nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (NQ 19 – 2017).</p>	<p>Ngày 18/5/2018, Bộ TNMT đã ban hành quyết định số 1588/QĐ-TNMT công bố phương án cắt giảm danh mục hàng hoá và đơn giản hoá thủ tục kiểm tra chuyên ngành, theo đó, đơn giản hoá hồ sơ, thực hiện thủ tục qua mạng, giảm thời gian ký quỹ từ 15 ngày xuống 2 ngày trước khi thông quan hàng hoá.</p>
<p>11.19. Bộ GTVT: Sửa đổi, bổ sung các Thông tư số 54/2014/TT-BGTVT về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe cơ giới và Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính, áp dụng dịch vụ công trực tuyến phù hợp với cơ chế Hải quan một cửa.</p>	<p>Chưa thực hiện.</p> <p>Đối với nhập khẩu, mặt hàng cần trực, cầu tháp vừa thuộc danh mục kiểm tra trước, vừa nằm trong danh mục kiểm tra sau thông quan (TT 39/2016/TT-BGTVT).</p>
<p>11.20. Bộ GTVT: thực hiện các giải pháp hợp lý kiểm soát việc thu phụ phí của các hãng tàu, ngăn chặn việc các hãng tàu áp đặt các loại phí một cách tùy tiện. Phối hợp với Bộ Tài chính xem xét sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan, bảo đảm công khai minh bạch về cước và phụ cước (NQ 19 – 2016).</p>	<p>Chưa thực hiện.</p>
<p>11.21. Bộ Quốc Phòng sửa đổi, bổ sung Thông tư 09/2016/TT-BQP về việc Bộ đội Biên phòng kiểm tra, giám sát đối với hàng hoá xuất nhập khẩu (NQ 19 – 2017).</p>	<p>Đã được sửa đổi tại Thông tư 44/2018/TT-BQP ngày 24/03/2018.</p>
<p>Tổng hợp.</p>	<p>Đã sửa 16/21 văn bản = 76,2%, chưa sửa 5/21 văn bản = 23,8%.</p>

II. NGHỊ QUYẾT 19 – 2018 VÀ CÁC VẤN ĐỀ QUẢN LÝ KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH CẦN TIẾP TỤC GIẢI QUYẾT

1. Mục tiêu, chỉ tiêu chung

Một trong những mục tiêu quan trọng của NQ 19-2018 là kiên định các mục tiêu đã đề ra trong Nghị quyết 19-2016/NQ-CP và Nghị quyết 19-2017/NQ-CP, tức là, tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ ghi tại các nghị quyết trên nhưng chưa hoàn thành. Bên cạnh đó, NQ 19-2018 tiếp tục đề ra các chỉ tiêu, nhiệm vụ mới hoặc nhấn mạnh lại các chỉ tiêu, nhiệm vụ quan trọng đã được ghi tại NQ 19 các năm trước. Tổng hợp lại các chỉ tiêu, nhiệm vụ phải thực hiện trong thời gian tới gồm 3 nhóm như sau: .

1.1. Nhóm những mục tiêu, chỉ tiêu đề ra tại nghị quyết 19-2018/NQ-CP:

- Chuyển đổi mạnh mẽ cách thức quản lý nhà nước từ chủ yếu tiền kiểm sang chủ yếu hậu kiểm *gắn liền áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro, đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân;*
- Xoá bỏ căn bản tình trạng một mặt hàng chịu quản lý, kiểm tra chuyên ngành của nhiều hơn một cơ quan;
- Giảm ít nhất 50% các mặt hàng phải kiểm tra chuyên ngành;
- Giảm tỷ lệ các lô hàng nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành tại giai đoạn thông quan từ 25 - 27%hiện nay xuống còn dưới 10%;
- Không áp dụng hình thức kiểm tra đối với từng lô hàng, trừ kiểm dịch.
- Triển khai đủ 130 thủ tục hành chính mới qua NSW và Cơ chế một cửa ASEAN.

1.2. Nhóm những chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra từ các nghị quyết 19 trước nhưng chưa hoàn thành:

- Áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro trong QLKTCN, bao gồm cả trong hậu kiểm;
- Áp dụng chế độ doanh nghiệp ưu tiên trong QLKTCN.;
- Chủ động công nhận chất lượng của những nhãn hiệu, nhà sản xuất nổi tiếng, những hàng hóa được sản xuất tại các nước, khu vực có tiêu chuẩn chất lượng cao, tiên tiến;
- Điện tử hoá đầy đủ thủ tục QLKTCN, đã thực hiện thủ tục qua NSW thì không yêu cầu nộp hồ sơ giấy;

- Thay đổi căn bản cách thức quản lý, kiểm tra hiệu suất năng lượng, trước hết là sớm hướng dẫn thực hiện việc công nhận nhãn năng lượng của nước ngoài theo quy định tại điều 39 Luật sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng, để việc quản lý nhà nước là thực chất, tránh hình thức, gây lãng phí lớn, tạo gánh nặng chi phí cho doanh nghiệp;
- Xử lý vấn đề vừa phải thực hiện công bố hợp quy, vừa phải kiểm tra từng lô hàng nhập khẩu theo hướng đã quy định tại NĐ 15/2018/NĐ-CP;
- Không yêu cầu chứng nhận, công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hoá không có quy chuẩn quốc gia.

1.3. Nhóm những vấn đề có cách hiểu khác nhau, cần được thống nhất:

- Làm rõ vấn đề chỉ sản phẩm, hàng hoá nhóm 2 mới phải công bố hợp quy hay cả những sản phẩm hàng hoá không thuộc nhóm 2?
- Làm rõ quy định ai là người có trách nhiệm công bố hợp quy?

Điều 23 luật CLSPHH quy định; “*Người sản xuất, người nhập khẩu* tự công bố các đặc tính cơ bản, thông tin cảnh báo, số hiệu tiêu chuẩn trên hàng hoá...”.

Điều 24 luật CLSPHH quy định: “*Người sản xuất* thông báo sản phẩm của mình phù hợp với tiêu chuẩn (sau đây gọi là công bố hợp chuẩn) hoặc với quy chuẩn kỹ thuật (sau đây gọi là công bố hợp quy)”.

So sánh 2 cách quy định trên cho thấy chỉ “*người sản xuất*” có trách nhiệm công bố hợp quy. Tuy nhiên, các văn bản quy định chi tiết luật này lại quy định *người nhập khẩu* có trách nhiệm công bố hợp quy và phải công bố cho từng lô hàng. Vậy Ai (người sản xuất hay người nhập khẩu) có trách nhiệm công bố hợp quy? Làm rõ vấn đề này có ý nghĩa rất quan trọng, có thể dẫn tới sự thay đổi căn bản trong vấn đề công bố hợp quy và kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hoá như NQ 19 đã đề ra.

- Một trong những căn cứ ban hành NĐ 38/2012/NĐ-CP là luật CLSPHH. Mặc dù là NĐ thay thế NĐ 38 nói trên, nhưng việc ban hành NĐ 15/2018/NĐ-CP không căn cứ vào luật CLSPHH. Vậy việc quản lý an toàn thực phẩm có được điều chỉnh bởi luật CLSPHH không? Làm rõ vấn đề này sẽ là cơ sở để giải quyết các vướng mắc khác, Ví dụ: Hiện nay, có hiện tượng cùng một vấn đề, cùng bản chất sự việc nhưng 2 văn bản quy định khác nhau, đơn cử: cùng là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất nhưng NĐ 15/2018/NĐ-CP quy định miễn công bố sản phẩm, miễn kiểm tra nhà nước về ATTP cho cả trường hợp NK để sản xuất xuất khẩu và sản xuất tiêu thụ nội địa, ngược

lại, NĐ 74/2018/NĐ-CP không miễn công bố hợp quy, chỉ miễn kiểm tra chất lượng cho trường hợp NK để gia công, sản xuất xuất khẩu.

2. Nhiệm vụ cụ thể của các Bộ

Một mặt Nghị quyết yêu cầu các Bộ quản lý chuyên ngành phải tiếp tục thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra tại các NQ 19 trước mà chưa hoàn thành, mặt khác, Nghị quyết 19-2018 đề ra nhiệm vụ cụ thể cho các Bộ như sau:

2.1. Bộ Khoa học Công nghệ:

- Nghiên cứu sửa đổi căn bản các quy định hiện hành về thủ tục công bố hợp chuẩn, hợp quy theo hướng người sản xuất là người có trách nhiệm công bố, việc công bố áp dụng cho dòng sản phẩm, không yêu cầu công bố đối với từng mặt hàng, từng lô hàng; sửa đổi căn bản các quy định hiện hành về thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hoá theo hướng chủ yếu thực hiện hậu kiểm gắn liền áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro, đánh giá mức độ tuân thủ của từng doanh nghiệp; khắc phục tình trạng một mặt hàng nhập khẩu vừa phải công bố hợp quy, vừa phải kiểm tra chất lượng từng lô hàng và tình trạng thủ tục kiểm tra hai bước, do hai cơ quan, đơn vị khác nhau thực hiện.
- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm, có hiệu quả vai trò chủ trì thực hiện Luật Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và Luật Chất lượng, sản phẩm hàng hoá; theo dõi, giám sát việc hướng dẫn và thực hiện của các Bộ quản lý chuyên ngành, đảm bảo thực hiện thống nhất, đúng quy định của luật; rà soát, yêu cầu các Bộ liên quan cắt bỏ ngay các mặt hàng phải kiểm tra chuyên ngành do các Bộ mở rộng quá quy định của pháp luật.
- Đổi mới phương thức quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho người sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu; theo dõi, giám sát, đánh giá và thanh, kiểm tra dựa trên đánh giá về mức độ rủi ro và tuân thủ luật pháp của doanh nghiệp; đồng thời, nâng cao mức độ xử phạt và thực hiện xử lý nghiêm minh các vi phạm quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.
- Chủ trì nghiên cứu đề xuất sửa đổi các luật quản lý chuyên ngành đối với sản phẩm, hàng hoá (bao gồm cả Luật An toàn thực phẩm) để đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính và cam kết tại các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

2.2. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn:

- Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các quy định về xếp loại doanh nghiệp và sản phẩm trong quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với thủy sản nhập khẩu tại

Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 theo nguyên tắc quản lý rủi ro, phân luồng ưu tiên.

- Xem xét, sớm giải quyết khó khăn đối với doanh nghiệp như: (i) thủ tục kiểm dịch động vật hai giai đoạn, tại hai cấp của cơ quan thú y; (ii) khái niệm “sản phẩm động vật” tại Phụ lục I Thông tư 25/2016/TT-BNNPTNT và Phụ lục 22 Thông tư 24 /2017/TT-BNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm cho diện hàng hoá phải kiểm dịch động vật quá rộng, quá mức cần thiết; (iii) tình trạng hai đơn vị cùng kiểm tra một lô hàng hoặc một đơn vị kiểm tra theo quy định của hai luật nhưng với hai thủ tục khác nhau, cấp hai giấy chứng nhận; (iv) bất cập về yêu cầu nộp giấy chứng nhận kiểm dịch đối với hàng nhập khẩu; (v) bất cập về kiểm dịch và phí kiểm dịch, kiểm tra chất lượng đối với thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi nhập khẩu ở dạng hàng rời.
- Nghiên cứu áp dụng quy định về miễn công bố hợp quy tại khoản 2 điều 4, về miễn kiểm tra chất lượng tại các khoản từ 1 đến 7 điều 13 Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 2 tháng 2 năm 2018 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật An toàn thực phẩm trong quản lý chất lượng đối với thức ăn chăn nuôi.
- Đề xuất Thủ tướng Chính phủ xem xét bãi bỏ hoặc sửa đổi, bổ sung Công văn số 1152/TTg-KTTH ngày 7/7/2010 về việc tăng cường quản lý sản phẩm đông lạnh nhập khẩu theo hướng áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro, cho phép doanh nghiệp kinh doanh có lịch sử tuân thủ tốt đưa hàng về kho bảo quản của doanh nghiệp để thực hiện việc kiểm dịch theo quy định.

2.3. Bộ Y tế:

- Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 09 ngày 28/01/2016 về tăng cường vi chất dinh dưỡng vào thực phẩm theo hướng: (i) bãi bỏ quy định “muối dùng trong chế biến thực phẩm phải được tăng cường I-ốt” tại mục a, khoản 1, điều 6; (ii) bãi bỏ quy định “Bột mì dùng trong chế biến thực phẩm phải được tăng cường sắt và kẽm” tại mục b, khoản 1, Điều 6.
- Phối hợp Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) hướng dẫn, tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị định 15/2018/NĐ-CP về an toàn thực phẩm nhằm tạo bước chuyển biến đột phá trong quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hoá xuất nhập khẩu, làm tiền đề cải cách thủ tục trong các lĩnh vực quản lý, kiểm tra chuyên ngành khác.

2.4. Bộ Tài nguyên và Môi trường:

- Rà soát, bãi bỏ, sửa đổi các chỉ tiêu (như Phospho, Amoni, Nitơ,...) trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của nhà máy chế biến thủy sản. Hoàn thành trong năm 2018.
- Phối hợp Bộ Tài chính sửa đổi bất hợp lý về thời gian ký quỹ nhập khẩu phế liệu quy định tại khoản 1 điều 59 Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 *Về quản lý chất thải và phế liệu* theo hướng doanh nghiệp chỉ phải nộp giấy xác nhận ký quỹ tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu.

2.5. Bộ Văn hoá Thể thao Du lịch:

Nghiên cứu thay đổi căn bản hoạt động kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hoá, vật phẩm xuất nhập khẩu, đặc biệt là hàng hoá, vật phẩm xuất nhập khẩu qua đường chuyên phát nhanh.

2.6. Bộ Công an:

Sửa đổi quy định về hồ sơ đăng ký lưu hành xe ô tô, xe gắn máy theo hướng bãi bỏ việc nộp tờ khai nguồn gốc xe ô tô, xe gắn máy nhập khẩu.

2.7. Bộ Giao thông Vận tải:

Lập lại trật tự, chấn chỉnh ngay tình trạng các hãng tàu tùy tiện đưa ra các loại phí đối với hàng hoá xuất nhập khẩu

2.8. Bộ Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Công Thương sửa đổi quy định về phí dịch vụ kiểm nghiệm, kiểm tra chất lượng đối với hàng hoá, trong đó có các quy định về phí, lệ phí tại các Thông tư: 230/2016/TT-BTC, 279/2016/TT-BTC, 284/2016/TT-BTC, 285/2016/TT-BTC, 286/2016/TT-BTC theo hướng giảm mức phí và giới hạn mức phí tối đa đối với một lô hàng.
- Chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành thực hiện hiệu quả Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN. Cụ thể là trong năm 2018: (i) Triển khai đủ 130 thủ tục hành chính mới theo đăng ký tại Kế hoạch tổng thể triển khai Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN giai đoạn 2016 – 2020 kèm theo Quyết định số 2185/2016/QĐ-TTg ngày 14/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ; (ii) Trình Chính phủ Nghị định quy định thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; (iii) Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an và các Bộ ngành xây dựng và triển khai hệ thống công nghệ thông tin phục vụ Cơ chế một cửa quốc gia và

Cơ chế một cửa ASEAN, đảm bảo tính kết nối, tính hệ thống, an ninh, an toàn về thông tin và cơ sở dữ liệu; (iv) Triển khai phương án đầu tư hệ thống dự phòng cho Cổng thông tin một cửa quốc gia.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ: Công an, Giao thông vận tải và các đơn vị có liên quan triển khai Cơ chế một cửa quốc gia đường hàng không theo Quyết định số 43/2017/QĐ-TTg, đảm bảo hài hòa, thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ đảm nhận nhiệm vụ đầu mối theo dõi việc triển khai, thực hiện của các Bộ ngành trong việc cải thiện các chỉ số về môi trường kinh doanh; bãi bỏ, đơn giản các quy định về điều kiện kinh doanh và ngành nghề kinh doanh có điều kiện; tổng hợp báo cáo Chính phủ.